



**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

**ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG N1, KSXTT BÌNH CHUẨN, KP BÌNH  
PHÚ, P BÌNH CHUẨN, THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG  
MÃ SỐ THUẾ: 0300398078**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 4 NĂM 2020**

*Tháng 01 năm 2021*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1          | 2   | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>100</b> | <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>124.147.586.322</b> | <b>114.544.871.771</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | V.01        | 3.581.925.219          | 9.494.243.835          |
| 111        | 1. Tiền   |             | 3.581.925.219          | 9.494.243.835          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | -                      | -                      |
| 120        | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             | V.02        | -                      | -                      |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    |             | 37.257.127.170         | 15.746.979.587         |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | V.03        | 37.231.627.670         | 15.556.747.528         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | V.04        | 754.740.000            | 797.475.199            |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             |                        |                        |
| 134        | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             |                        |                        |
| 135        | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |             |                        |                        |
| 136        | 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | V.05        | 18.999.500             | 150.488.860            |
| 137        | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | V.07        | (748.240.000)          | (757.732.000)          |
| 139        | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | V.06        |                        |                        |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                                    | V.08        | 82.413.629.288         | 86.507.491.839         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                     |             | 85.596.805.073         | 94.242.833.709         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | (3.183.175.785)        | (7.735.341.870)        |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 894.904.645            | 2.796.156.510          |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | V.09        | 894.904.645            | 1.542.060.972          |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              |             | -                      | 1.254.095.538          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         |             | -                      | -                      |
| 154        | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       |             |                        |                        |
| 155        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |             |                        |                        |
| <b>200</b> | <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           |             | <b>105.687.913.646</b> | <b>113.180.045.057</b> |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn                       |             | -                      | -                      |
| 220        | II. Tài sản cố định                                 | V.10        | 90.793.205.219         | 79.725.037.455         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                         |             | 90.793.205.219         | 79.725.037.455         |
| 222        | - Nguyên giá  |             | 311.214.976.900        | 316.861.265.645        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        |             | (220.421.771.681)      | (237.136.228.190)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   |             | -                      | -                      |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                          | V.11        | -                      | -                      |
| 230        | III. Bất động sản đầu tư                            |             | -                      | -                      |
| 240        | IV. Tài sản dở dang dài hạn                         | V.12        | -                      | 17.062.508.198         |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn      |             |                        |                        |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  |             | -                      | 17.062.508.198         |
| 250        | V. Đầu tư tài chính dài hạn                         |             | 2.880.050.000          | 2.880.050.000          |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                           |             |                        |                        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          |             | 2.880.000.000          | 2.880.000.000          |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   |             | 50.000                 | 50.000                 |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            |             |                        |                        |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |             |                        |                        |
| 260        | VI. Tài sản dài hạn khác                            |             | 12.014.658.427         | 13.512.449.404         |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | V.09        | 4.378.011.533          | 5.548.201.048          |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   |             |                        |                        |
| 263        | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      |             | 7.636.646.894          | 7.964.248.356          |
| 268        | 4. Tài sản dài hạn khác                             |             |                        |                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          |             | <b>229.835.499.968</b> | <b>227.724.916.828</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

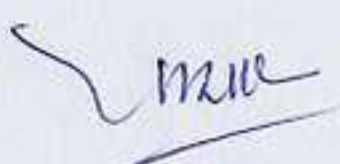
| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1          | 2   | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>300</b> | <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | <b>146.304.094.752</b> | <b>150.483.760.523</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>135.637.537.072</b> | <b>138.521.671.499</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | V.15        | 75.143.492.439         | 70.983.780.717         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | V.16        | 1.877.192.349          | 2.474.300.857          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | V.17        | 510.719.822            | 427.305.186            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                          |             | 4.051.018.424          | 4.941.566.683          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | V.18        | 6.635.778.634          | 7.591.956.279          |
| 316        | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |             |                        |                        |
| 317        | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             |                        |                        |
| 318        | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |             |                        |                        |
| 319        | 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | V.19        | 9.526.068.684          | 9.014.229.937          |
| 320        | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | V.20.1      | 37.883.931.310         | 43.079.196.430         |
| 321        | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |             |                        |                        |
| 322        | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |             | 9.335.410              | 9.335.410              |
| 323        | 13. Quỹ bình ổn giá                                 |             |                        |                        |
| 324        | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      |             |                        |                        |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |             | <b>10.666.557.680</b>  | <b>11.962.089.024</b>  |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                       |             |                        |                        |
| 332        | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 |             | -                      | 1.600.000.000          |
| 338        | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | V.20.2      | 10.666.557.680         | 10.362.089.024         |
| <b>400</b> | <b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>83.531.405.216</b>  | <b>77.241.156.305</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | V.24        | <b>83.531.405.216</b>  | <b>77.241.156.305</b>  |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            |             |                        |                        |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                                   |             |                        |                        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |             | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 413        | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 |             |                        |                        |
| 414        | 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          |             |                        |                        |
| 418        | 8. Quỹ đầu tư phát triển                            |             | 782.200.000            | 782.200.000            |
| 419        | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  |             |                        |                        |
| 420        | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   |             |                        |                        |
| 421        | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |             | (7.250.794.784)        | (13.541.043.695)       |
| 421a       | - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước             |             | (13.541.043.695)       | (22.468.685.385)       |
| 421b       | - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   |             | 6.290.248.911          | 8.927.641.690          |
| 422        | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                |             | -                      | -                      |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                                   |             |                        |                        |
| 432        | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                |             |                        |                        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        |             | <b>229.835.499.968</b> | <b>227.724.916.828</b> |

Người lập biểu



Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quế

Mười Bốn tháng 01 năm 2021  
 Tổng Giám đốc  
  
 Võ Văn Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Địa chỉ: Đ.N1, KSX TT Bình Chuẩn, KP Bình Phú, P.Bình Chuẩn, TP Thuận An, Bình Dương  
 Tel: 0650.3788347 Fax: 0650.3798047

**Báo cáo tài chính**

Quý IV năm tài chính 2020

Mẫu số: Q-02d

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

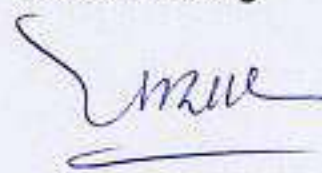
| Chi tiêu  | Mã chi tiêu | huyết min | Quý này năm nay       | Quý này năm trước     | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|---|-------------|-----------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01          | VI.1      | 64.032.389.725        | 77.578.506.168        | 280.524.427.221                                       | 287.100.190.363   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02          |           | 107.336.101           | 293.748.463           | 1.538.550.560   | 538.666.244   |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>    | <b>10</b>   |           | <b>63.925.053.624</b> | <b>77.284.757.705</b> | <b>278.985.876.661</b>                                | <b>286.561.524.119</b>                                  |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11          | VI.2      | 55.961.949.914        | 69.383.243.121        | 246.437.237.491                                       | 249.884.045.444   |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>           | <b>20</b>   |           | <b>7.963.103.710</b>  | <b>7.901.514.584</b>  | <b>32.548.639.170</b>                                 | <b>36.677.478.675</b>                                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21          | VI.3      | 21.690.432            | 60.136.075            | 326.802.282   | 389.081.679   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22          | VI.4      | 879.187.580           | 936.469.517           | 3.272.741.285   | 3.506.021.848   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23          |           | 679.384.758           | 924.777.971           | 3.029.478.046   | 3.433.996.977   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24          | VI.5.1    | 3.656.914.307         | 3.505.521.102         | 14.242.764.602  | 14.506.113.479  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25          | VI.5.2    | 1.765.825.215         | 2.029.825.208         | 8.112.548.871   | 8.305.860.767   |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b> | <b>30</b>   |           | <b>1.682.867.040</b>  | <b>1.489.834.832</b>  | <b>7.247.386.694</b>                                  | <b>10.748.564.260</b>                                   |
| 11. Thu nhập khác   | 31          | VI.6      | 226.174.796           | 400.071.679           | 1.286.344.640   | 982.155.522   |
| 12. Chi phí khác  | 32          | VI.7      | 82.929.069            | 133.049.578           | 513.444.595   | 476.250.421   |
| <b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>   | <b>40</b>   |           | <b>143.245.727</b>    | <b>267.022.101</b>    | <b>772.900.045</b>                                    | <b>505.905.101</b>                                      |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                          | 45          |           |                       |                       | -   |   |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                      | <b>50</b>   |           | <b>1.826.112.767</b>  | <b>1.756.856.933</b>  | <b>8.020.286.739</b>                                  | <b>11.254.469.361</b>                                   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51          | VI.9      | 484.515.305           | 415.833.746           | 1.730.037.828   | 2.326.827.671   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52          |           |                       |                       | -   |   |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>            | <b>60</b>   |           | <b>1.341.597.462</b>  | <b>1.341.023.187</b>  | <b>6.290.248.911</b>                                  | <b>8.927.641.690</b>                                    |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                | 61          |           | -                     | -                     | -   | -   |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                              | 62          |           | -                     | -                     | -   | -   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)   | 70          |           | -                     | -                     | -   | -   |

Người lập biểu



Trần Thị Phụng

Kê toán Trưởng



Phạm Thị Quế



Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc

Võ Văn Tùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

| Mã số | Chi tiêu   | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                | 5                |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                  |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 8.020.286.739    | 11.254.469.361   |
|       | 2. Điều chỉnh các khoản  |             | 13.562.407.306   | 15.927.419.290   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 15.235.552.066   | 13.445.962.661   |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | (4.561.658.085)  | 199.650.338      |
|       | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 185.837.561      | (46.358.497)     |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (326.802.282)    | (1.105.832.189)  |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 3.029.478.046    | 3.433.996.977    |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | -                | -                |
| 08    | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động  |             | 21.582.694.045   | 27.181.888.651   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (21.510.147.583) | 17.016.813.559   |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 8.973.630.098    | (21.318.935.831) |
|       | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |             | 4.817.118.095    | (187.954.312)    |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 1.817.345.842    | (2.125.712.224)  |
| 13    | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh   |             | -                | -                |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (3.029.478.046)  | (9.922.687.946)  |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (1.672.827.709)  | (3.146.399.994)  |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                | -                |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                | -                |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 10.978.334.742   | 7.497.011.903    |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                  |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (13.223.232.167) | (16.711.232.701) |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | 974.573.415      | 995.159.094      |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             |                  |                  |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             |                  |                  |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             |                  |                  |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             |                  |                  |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 250.874.485      | 303.125.372      |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (11.997.784.267) | (15.412.948.235) |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                  |                  |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             |                  |                  |
|       | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             |                  |                  |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | VII.3       | 39.868.234.286   | 43.418.389.824   |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay   | VII.4       | (44.759.030.750) | (40.775.480.000) |
| 35    | 5. Tiền trả nợ thuế tài chính  |             |                  |                  |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             |                  |                  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (4.890.796.464)  | 2.642.909.824    |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)  |             | (5.910.245.989)  | (5.273.026.508)  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 9.494.243.835    | 14.761.432.902   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | 2.072.627)       | 5.837.441        |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   |             | 3.581.925.219    | 9.494.243.835    |

Người lập biểu

Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quế



Bình Dương, ngày 11 tháng 01 năm 2021  
 Tổng Giám đốc

Võ Văn Tùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2020

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần VITALY trước đây là doanh nghiệp nhà nước và được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước là Công Ty Gạch Ốp Lát số 1 thuộc Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1 sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần 10 ngày 02 tháng 03 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Đường N1, KSX TT Bình Chuẩn, KP Bình Phú, P Bình Chuẩn, TP Thuận An, Bình Dương

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất vật liệu xây dựng

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

*Hoạt động chính của Công ty là:* Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (trừ cát). Kinh doanh nhà ở. Tư vấn, môi giới bất động sản đầu giá quyền sử dụng đất (trừ môi giới bất động sản). Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng. Bổ sung: Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà /.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

*Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường diễn ra ngắn, và liên tục trong ngày*

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

*Tình hình bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính*

**6. Cấu trúc của doanh nghiệp**

- Danh sách các Công ty con:

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

+ Tổng Công ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1 - Công ty cổ phần

+ Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam

+ Công ty Cổ Phần Bao Bì và Khoáng Sản Số 1

+ Công ty Cổ Phần Gạch Men Thanh Thanh

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

**7. So sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Theo đó, tỷ giá được sử dụng để ghi sổ là tỷ giá thực tế phát sinh tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

## III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài Chính.

### 2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần VITALY cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền : bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác, công cụ tài chính được ghi nhận theo giá gốc;

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể: Với chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0); Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá;

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc;

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay trên 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hay dài hạn);

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xem xét lập dự phòng hoặc đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn về việc không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư thì kế toán phải ghi nhận khoản tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trường hợp số tổn thất không xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán có thể không ghi giảm khoản đầu tư nhưng phải thuyết minh trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư

**Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

**3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

**4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền ngoại trừ giá trị tồn kho hàng hóa tính theo Thực tế đích danh;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

**5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

**Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh



**Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 05 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị        | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 08 năm |

**6. Tài sản thuê hoạt động****Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

**Công ty là bên đi thuê**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 14 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 48 - 50 năm |

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ của Công ty.

**14. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố

**15. Doanh thu và chi phí**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:**

Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;

Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:**

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:**

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho năm là 20%.

**18. Phân loại tài sản tài chính**

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:*

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu,

#### 19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### **Công cụ tài chính phức hợp**

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

### **20. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **13. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%,

Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 4 năm 2020

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 31/12/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                   | 79.776.997           | 571.088.981          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 3.502.148.222        | 8.923.154.854        |
| <i>Tiền gửi VND</i>        | 1.482.850.448        | 3.115.128.855        |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ</i>   | 2.019.297.774        | 5.808.025.999        |
| Tiền đang chuyển           |                      |                      |
| Các khoản tương đương tiền |                      |                      |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>3.581.925.219</b> | <b>9.494.243.835</b> |

**Ghi chú:**

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2020 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2020 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

##### V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|  | 31/12/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>1. Chứng khoán kinh doanh</b>                   |                      |                      |
| <b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>          |                      |                      |
| 2.1 <i>Ngắn hạn</i>                                | -                    | -                    |
| 2.1 <i>Dài hạn</i>                                 |                      |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>           |                      |                      |
| 3.1 <b>Đầu tư vào công ty con</b>                  | -                    | -                    |
| 3.2 <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | 2.880.000.000        | 2.880.000.000        |
| <i>Công ty CP Bao Bì Và Khoáng Sản Số 1</i>        | 2.880.000.000        | 2.880.000.000        |
| <i>Giá gốc</i>                                     | 2.880.000.000        | 2.880.000.000        |
| <i>Giá trị hợp lý</i>                              | 2.880.000.000        | 2.880.000.000        |
| <i>Dự phòng</i>                                    |                      |                      |
| <i>Số lượng cổ phiếu</i>                           | (# 308.160 cổ phiếu) | (# 308.160 cổ phiếu) |
| 3.3 <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  | 50.000               | 50.000               |
| <i>Công ty CP Đá Hóa An</i>                        | 50.000               | 50.000               |
| <i>Giá gốc</i>                                     | 50.000               | 50.000               |
| <i>Giá trị hợp lý</i>                              | 50.000               | 50.000               |
| <i>Dự phòng</i>                                    |                      |                      |
| <i>Số lượng cổ phiếu</i>                           | (# 5 cổ phiếu)       | (# 5 cổ phiếu)       |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>2.880.050.000</b> | <b>2.880.050.000</b> |



**Lưu ý:**

- Công ty CP Bao Bì Và Khoáng Sản Số 1 là đơn vị mà Công ty Cổ Phần Vitaly nắm giữ 36% vốn điều lệ:
- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty CP Bao Bì Và Khoáng Sản Số 1 là sản xuất kinh doanh bao bì có in
- Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với Công ty Bao Bì Và Khoáng sản Số 1 là mua bao bì, cao lanh và bán các loại gạch ceramic

**V.03 Phải thu khách hàng**

| Chi tiết:  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>1. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>             | <b>37.231.627.670</b> | <b>15.556.747.528</b> |
| <i>Khách hàng có số dư chiếm tỷ lệ 10% trở lên</i> | <i>37.231.627.670</i> | <i>15.556.747.528</i> |
| Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm Fico          | 422.689.643           | 8.304.967.197         |
| Tổng công ty VLXD Số 1 - CTCP                      | 24.142.338.561        |                       |
| ABDUL RAHIM KAHTAN                                 | 4.793.272.926         | 1.389.927.840         |
| SUMBER BESKAYA SDN BHD                             | 3.942.907.313         |                       |
| Khác   | 3.930.419.227         | 5.861.852.491         |
| <b>2. Phải thu khách hàng dài hạn</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>3. Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>37.231.627.670</b> | <b>15.556.747.528</b> |

**V.04 Trả trước cho người bán**

| Chi tiết                              | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                       | VND                | VND                |
| Công ty TNHH TMXD Hưng Việt Hùng      | 100.000.000        | 100.000.000        |
| Công ty TNHH XD TN DV MT Sài Gòn Xanh | 548.240.000        | 548.240.000        |
| Công ty TNHH TV TK XD TM Đất          | 100.000.000        | 100.000.000        |
| Khác                                  | 6.500.000          | 49.235.199         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>754.740.000</b> | <b>797.475.199</b> |

**V.05 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

| Chi tiết                                  | 31/12/2020        | 01/01/2020         |
|---|-------------------|--------------------|
|   | VND               | VND                |
| <b>1. Ngắn hạn</b>                        | <b>18.999.500</b> | <b>150.488.860</b> |
| Phải thu về cổ phần hóa                   |                   |                    |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                   |                    |
| Phải thu người lao động                   |                   |                    |
| Ký quỹ, ký cược                           |                   |                    |
| Cho mượn                                  |                   |                    |
| Các khoản chi hộ                          |                   |                    |
| Phải thu khác (*)                         | 18.999.500        | 150.488.860        |
| <b>2. Dài hạn</b>                         | <b>-</b>          | <b>-</b>           |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>18.999.500</b> | <b>150.488.860</b> |

(\*) *Phải thu khác: Đây là khoản tạm ứng cho CB\_CNV trong công ty.*

**V.06 Tài sản thiếu chờ xử lý**

**V.07 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|   | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi tiết:   | VND                | VND                |
| <b>- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm</b> | <b>748.240.000</b> | <b>757.732.000</b> |
| Công ty TNHH XD TM DV Môi Trường Sài Gòn Xanh                 | 548.240.000        | 548.240.000        |
| Công ty TNHH TMXD Hưng Việt Hùng                              | 100.000.000        | 100.000.000        |
| Công ty TNHH TV TK XD TM Đất                                  | 100.000.000        | 100.000.000        |
| Ông Vũ Hồ Vũ (tạm ứng đi công tác)                            | -                  | 9.492.000          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>748.240.000</b> | <b>757.732.000</b> |

**V.08 Hàng tồn kho**

**1. Hàng tồn kho**

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi tiết:                                     | VND                   | VND                   |
| Hàng mua đang đi đường                        | -                     | -                     |
| Nguyên liệu, vật liệu                         | 18.734.141.027        | 18.363.507.850        |
| Công cụ, dụng cụ, PTTT                        | 10.319.443.264        | 11.713.692.034        |
| Chi phí SXKD dở dang                          | -                     | -                     |
| Thành phẩm                                    | 64.179.867.676        | 72.129.882.181        |
| Hàng hoá                                      | -                     | -                     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho <sup>(*)</sup> | (3.183.175.785)       | (7.735.341.870)       |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>90.050.276.182</b> | <b>94.471.740.195</b> |

**V.09 Chi phí trả trước**

|   | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi tiết  | VND                  | VND                  |
| <b>1. Ngắn hạn</b>                                | <b>894.904.645</b>   | <b>1.542.060.972</b> |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng sản xuất | 254.207.153          | 226.185.302          |
| Dụng cụ, đồ dùng văn phòng                        | 16.182.954           | 40.388.370           |
| Bảo hiểm  | 102.989.869          | 77.909.428           |
| Phí dịch vụ sửa chữa xe xúc                       | 98.291.667           | 91.666.665           |
| Dịch vụ khác                                      | 423.233.002          | 1.105.911.207        |
| <b>2. Dài hạn</b>                                 | <b>4.378.011.533</b> | <b>5.548.201.048</b> |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;         | 2.967.250.926        | 3.509.036.857        |
| Quyền sử dụng đất BD                              | -                    | 367.772.750          |
| Sửa chữa cải tạo văn phòng, phân xưởng            | 1.410.760.607        | 1.669.825.184        |
| Trang bị máy lạnh văn phòng                       | -                    | -                    |
| Trang bị vật dụng đồ dùng                         | -                    | 1.566.257            |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>5.272.916.178</b> | <b>7.090.262.020</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 4 năm 2020

#### V.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải | Thiết bị văn<br>phòng | Tổng cộng       |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>      |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Số dư đầu năm                        | 72.689.399.342           | 235.911.907.248     | 8.227.308.146          | 32.650.909            | 316.861.265.645 |
| 2. Số tăng đến 31/12/20                 | 6.487.498.669            | 19.785.193.888      | -                      | 31.027.273            | 26.303.719.830  |
| - Mua sắm mới                           |                          | 19.785.193.888      |                        | 31.027.273            | 19.816.221.161  |
| - Xây dựng mới                          | 6.487.498.669            |                     |                        |                       | 6.487.498.669   |
| - Tăng khác                             |                          |                     |                        |                       | -               |
| 3. Số giảm đến 31/12/20                 | -                        | 30.313.590.701      | 1.636.417.874          | -                     | 31.950.008.575  |
| - Thanh lý                              |                          | 30.313.590.701      | 1.636.417.874          |                       | 31.950.008.575  |
| - Giảm khác                             |                          |                     |                        |                       | -               |
| 4. Số dư đến 31/12/20                   | 79.176.898.011           | 225.383.510.435     | 6.590.890.272          | 63.678.182            | 311.214.976.900 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Số dư đầu năm (*)                    | 40.484.956.598           | 190.969.338.260     | 5.673.770.602          | 8.162.730             | 237.136.228.190 |
| 2. Khấu hao đến 31/12/20                | 3.155.524.786            | 11.316.058.232      | 747.052.325            | 16.916.723            | 15.235.552.066  |
| 3. Giảm đến 31/12/20                    | -                        | 30.313.590.701      | 1.636.417.874          | -                     | 31.950.008.575  |
| - Thanh lý nhượng bán                   |                          | 30.313.590.701      | 1.636.417.874          |                       | 31.950.008.575  |
| - Giảm khác                             |                          |                     |                        |                       | -               |
| 4. Số dư đến 31/12/20                   | 43.640.481.384           | 171.971.805.791     | 4.784.405.053          | 25.079.453            | 220.421.771.681 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | 32.204.442.744           | 44.942.568.988      | 2.553.537.544          | 24.488.179            | 79.725.037.455  |
| 2. Tại ngày 31/12/2020                  | 35.536.416.627           | 53.411.704.644      | 1.806.485.219          | 38.598.729            | 90.793.205.219  |

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố tại Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam là: 0 đồng. Chi tiết gồm:

- Giá trị dây chuyền sản xuất 5 tại ngày 30/09/2020 (đã bao gồm cả phần sửa chữa nâng cấp DC 5) là 0 đồng.
- Giá trị hệ thống Khí hóa than tại ngày 30/09/2020 giá trị còn lại là 0 đồng.
- Giá trị tăng mới của dự án di dời dây chuyền sản xuất 1&2 với giá trị còn lại là 0 đồng.
- Khoản vay trên được chuyển từ ngân hàng BIDV qua Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam vào ngày 31/05/2013.

Tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương: Chi tiết gồm:

- Tài sản dùng thế chấp để vay ngắn hạn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số GCN: CT07534; Lò than xích DC3&4; Máy mài cạnh số 1;2;3;4;5,... với lãi suất vay ngắn hạn là 5,7%/năm
- Tài sản dùng thế chấp để vay dài hạn là: 5 máy in kỹ thuật số; máy ép và sấy năm DC5, xe ô tô 7 chỗ, Trạm khí hóa than, lò than xích DC1,2 lãi suất vay tại ngày 31/12/2020 là 9,5%/năm.

#### V.11 Tài sản cố định vô hình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

| V.12 Tài sản dở dang dài hạn              |  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi tiết                                  |  | VND                   | VND                   |
| 1.  | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | -                     | -                     |
| 2.  | Xây dựng cơ bản dở dang                      | -                     | 17.062.508.198        |
|   | Mua sắm mới tài sản cố định                  | -                     | 14.671.803.227        |
|   | Xây dựng, sửa chữa tài sản cố định           | -                     | 2.390.704.971         |
|   | Chuyển quyền sử dụng đất                     | -                     | -                     |
|   | <b>Tổng cộng</b>                             | <b>-</b>              | <b>17.062.508.198</b> |
| V.13 Bất động sản đầu tư                  |  |                       |                       |
| V.14 Tài sản khác                         |  |                       |                       |
| V.15 Phải trả người bán                   |  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
| Chi tiết                                  |  | VND                   | VND                   |
| 1.  | Phải trả người bán ngắn hạn                  | 75.143.492.439        | 70.983.780.717        |
|   | Công ty Cổ Phần Bao Bì Số 1                  | 6.006.247.334         | 7.815.193.746         |
|   | Tổng Công ty VLXD Số 1 - CTCP                | 13.000.000.000        | 33.556.148.276        |
|   | Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm Fico    | 20.403.075.827        | -                     |
|   | Khác   | 35.734.169.278        | 29.612.438.695        |
| 2.  | Phải trả người bán dài hạn                   | -                     | -                     |
|   | <b>Tổng cộng</b>                             | <b>75.143.492.439</b> | <b>70.983.780.717</b> |
| V.16 Người mua trả tiền trước             |  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
| Chi tiết gồm:                             |  | VND                   | VND                   |
| 1.  | Người mua trả trước ngắn hạn                 | 1.877.192.349         | 2.474.300.857         |
|   | Khác   | 1.877.192.349         | 2.474.300.857         |
| 2.  | Người mua trả trước dài hạn                  | -                     | -                     |
|   | <b>Tổng cộng</b>                             | <b>1.877.192.349</b>  | <b>2.474.300.857</b>  |
| V.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: |  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
| Chi tiết                                  |  | VND                   | VND                   |
|   | - Thuế giá trị gia tăng                      | 26.204.517            | -                     |
|   | - Thuế nhập khẩu                             | -                     | -                     |
|   | - Thuế TNDN                                  | 484.515.305           | 477.357.529           |
|   | - Thuế thu nhập cá nhân                      | -                     | -                     |
|   | - Thuế, phí khác                             | -                     | -                     |
|   | <b>Tổng cộng</b>                             | <b>510.719.822</b>    | <b>477.357.529</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| <b>V.18 Chi phí phải trả</b>                  |   | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
|---|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi tiết</b>                               |   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>1. Ngắn hạn</b>                            |   | -                     | -                     |
|   | <i>Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép</i> |                       |                       |
|   | <i>Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh</i>         |                       |                       |
| <b>2. Dài hạn</b>                             |   | <b>6.635.778.634</b>  | <b>7.634.486.656</b>  |
|   | Lãi vay phải trả cho Cty Mua Bán Nợ DATC                | 6.500.573.024         | 7.380.979.054         |
|   | Lãi vay phải trả cho ngân hàng BIDV-CN BD               | 135.205.610           | 253.507.602           |
|   | <b>Tổng cộng</b>  | <b>6.635.778.634</b>  | <b>7.634.486.656</b>  |
| <b>V.19 Phải trả khác</b>                     |   | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
| <b>Chi tiết</b>                               |   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>1. Ngắn hạn</b>                            |   | <b>9.526.068.684</b>  | <b>8.929.169.183</b>  |
|   | - Tài sản thừa chờ xử lý                                |                       |                       |
|   | - BHXH  | 358.694.353           | 293.555.756           |
|   | - BHYT  |                       |                       |
|   | - BHTN  |                       |                       |
|   | - KPCĐ  | -                     | -                     |
|   | - Phải trả về cổ phần hóa                               |                       |                       |
|   | - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                         |                       |                       |
|   | - Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 9.167.374.331         | 8.635.613.427         |
| <b>2. Dài hạn</b>                             |   | -                     | -                     |
| <b>3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>       |   | -                     | -                     |
|   | <b>Tổng cộng</b>  | <b>9.526.068.684</b>  | <b>8.929.169.183</b>  |
| <b>V.20 Vay và nợ thuê tài chính</b>          |   | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
| <b>Chi tiết</b>                               |   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>1. Vay ngắn hạn</b>                        |   | <b>11.492.716.870</b> | <b>15.500.000.000</b> |
|   | Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - CNBD(1)             | 11.492.716.870        | 15.500.000.000        |
|   | Ngân hàng TM CP Quân Đội - CN BD                        | -                     | -                     |
|   | Vay ngắn hạn các cá nhân                                | -                     | -                     |
| <b>2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>              |   | <b>26.391.214.440</b> | <b>27.415.936.274</b> |
|   | Tổng Công ty VLXD Số 1 - TNHH MTV(2)                    | 20.579.214.440        | 20.579.214.440        |
|   | Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - CNBD(3)             | 5.812.000.000         | 6.836.721.834         |
| <b>3. Vay dài hạn</b>                         |   | <b>10.666.557.680</b> | <b>10.525.349.180</b> |
|   | Công ty Mua Bán Nợ và Tài Sản Tồn Động của DN           |                       |                       |
|   | Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - CNBD                | 10.666.557.680        | 10.525.349.180        |
| <b>4. Các khoản nợ thuê tài chính</b>         |   |                       |                       |
| <b>5. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn</b> |   |                       |                       |
|   | <b>Tổng cộng</b>  | <b>48.550.488.990</b> | <b>53.441.285.454</b> |

(1): Vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/93269/HĐBĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 với hạn mức tín dụng tối đa là: 20.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất của hạng mục nhà sản xuất dây chuyền 3,4,5; và một số tài sản là máy móc thiết bị khác

(2): Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

(3) Vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/93269/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2015, Lãi suất vay tại thời điểm giải ngân là 9,15%/năm. Tài sản thế chấp là máy in gạch ceramic kỹ thuật số 1 lắp đặt tại dây chuyền 5; Hợp đồng tín dụng số 02/2016/93269/HĐTD ngày 14 tháng 04 năm 2016, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10%/năm. Tài sản thế chấp là máy in kỹ thuật số 2 lắp đặt tại dây chuyền 4.; Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93269/HĐTD ngày 24 tháng 10 năm 2016, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10,5%/năm. Tài sản thế chấp là máy in kỹ thuật số 3 lắp đặt tại dây chuyền 2. Hợp đồng tín dụng số 01/2017/93269/HĐTD ngày 18 tháng 01 năm 2017, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10,5%/năm. Tài sản thế chấp là máy in kỹ thuật số 4 lắp đặt tại dây chuyền 3. Hợp đồng tín dụng số 02/2017/93269/HĐTD ngày 23 tháng 05 năm 2017, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10,5%/năm. Tài sản thế chấp là máy in kỹ thuật số 5 lắp đặt tại dây chuyền 1. Hợp đồng tín dụng số 01/2018/93269/HĐTD ngày 13 tháng 12 năm 2018, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10,5%/năm. Tài sản thế chấp là máy ép và sấy nham. Hợp đồng tín dụng số 01/2019/93269/HĐTD ngày 30 tháng 08 năm 2019, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10,5%/năm. Tài sản thế chấp là trạm khí hóa than. Hợp đồng tín dụng số 02/2020/93269/HĐTD ngày 12 tháng 08 năm 2020, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10%/năm. Tài sản thế chấp là lò than xích dây chuyền 1,2.

Các khoản vay trên được thực hiện nhằm hình thành Dây chuyền sản xuất gạch Ceramic.

**V.21 Doanh thu chưa thực hiện**

**V.22 Dự phòng phải trả**

|                  | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------|------------|------------|
| Chi tiết         | VND        | VND        |
| 1. Ngắn hạn      | -          | -          |
| 2. Dài hạn       | -          | -          |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**V.23 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 4 năm 2020

V.24. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cộng           |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------|
|                                   | 1                         | 2                    | 4                     |                          |                            | 6              |
| - Số dư đầu năm trước             | 80.000.000.000            | 10.000.000.000       | 782.200.000           | (22.468.685.385)         |                            | 68.313.514.615 |
| - Tăng trong năm trước            | -                         | -                    | -                     | 8.927.641.690            |                            | 8.927.641.690  |
| - Giảm trong năm trước            |                           |                      |                       | -                        |                            | -              |
| - Số dư cuối năm trước            | 80.000.000.000            | 10.000.000.000       | 782.200.000           | (13.541.043.695)         |                            | 77.241.156.305 |
| - Số dư đầu năm nay               | 80.000.000.000            | 10.000.000.000       | 782.200.000           | (13.541.043.695)         | -                          | 77.241.156.305 |
| - Tăng vốn năm nay                | -                         | -                    | -                     | 6.290.248.911            | -                          | 6.290.248.911  |
| + Tăng do phát hành thêm cổ phiếu |                           |                      |                       |                          |                            | -              |
| + Tăng lợi nhuận                  |                           |                      |                       | 6.290.248.911            |                            | 6.290.248.911  |
| + Tăng do phân phối lợi nhuận     |                           |                      |                       |                          |                            | -              |
| + Tăng do chênh lệch tỷ giá       |                           |                      |                       |                          |                            | -              |
| - Giảm trong năm nay              | -                         | -                    | -                     | -                        | -                          | -              |
| Phân phối lợi nhuận:              |                           |                      |                       |                          |                            | -              |
| + Chia cổ tức                     |                           |                      |                       |                          |                            | -              |
| + Trích lập các quỹ               |                           |                      |                       |                          |                            | -              |
| Thù lao HĐQT & BKS:               |                           |                      |                       |                          |                            | -              |
| - Số dư cuối năm nay              | 80.000.000.000            | 10.000.000.000       | 782.200.000           | (7.250.794.784)          | -                          | 83.531.405.216 |

2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                        | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------|----------------|----------------|
| Vốn góp đầu năm        | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm |                |                |
| Vốn góp giảm trong năm |                |                |
| Vốn góp cuối năm       | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |

Chi tiết cơ cấu vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | Tỷ lệ       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn cổ đông Nhà nước                    | 30,75%      | 24.600.000.000        | 21.600.000.000        |
| Vốn góp Công ty DATC                    | 25,00%      | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| Vốn Cty CP Gạch Men Thanh Thanh         | 21,45%      | 17.159.000.000        | 16.919.000.000        |
| Vốn khác                                | 22,80%      | 18.241.000.000        | 21.481.000.000        |
| <b>Vốn góp đến 31 tháng 12 năm 2020</b> | <b>100%</b> | <b>80.000.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 4 năm 2020

#### 3. Cổ phiếu

|  | VND       | VND       |
|--|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000 | 8.000.000 |
| + Cổ phiếu thường                        | 8.000.000 | 6.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -         | -         |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         | -         | -         |
| + Cổ phiếu thường                        | -         | -         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -         | -         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.000.000 | 8.000.000 |
| + Cổ phiếu thường                        | 8.000.000 | 8.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -         | -         |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 (VNĐ/CP)

#### Phân phối lợi nhuận

|  |                        |                         |
|--|------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm     | (13.541.043.695)       | (22.468.685.385)        |
| Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh đến cuối quý | 6.290.248.911          | 8.927.641.690           |
| Phân phối lợi nhuận quý                                  | -                      | -                       |
| Chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát             | -                      | -                       |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>                  | <b>(7.250.794.784)</b> | <b>(13.541.043.695)</b> |

#### 4. Các quỹ của doanh nghiệp

|                             | 31/12/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển     | 782.200.000       | 782.200.000       |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 9.335.410         | 9.335.410         |

#### Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

\* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;  
Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

\* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:

Bổ sung vốn điều lệ cho công ty;  
Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

\* Quỹ khen thưởng được dùng để:

Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỷ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;

Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;

Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

\* Quỹ phúc lợi được dùng để:

Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;

Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;

Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

**V.25 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

| <b>Chi tiết</b> |                     | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
|-----------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                 |                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| 1.              | Tài sản thuê ngoài  |                       |                       |
| 2.              | Tài sản nhận giữ hộ |                       |                       |
| 3.              | Ngoại tệ các loại   |                       |                       |
|                 | - USD               | 87.757,40             | 251.320,90            |
|                 | - EUR               | -                     | -                     |
| 4.              | Nợ khó đòi đã xử lý | 11.035.885.212        | 11.035.885.212        |
|                 | <b>Tổng cộng</b>    | <b>11.035.885.212</b> | <b>11.035.885.212</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 4 năm 2020

| THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |   | 31/12/2020      | 31/12/2019      |
|--|---|-----------------|-----------------|
|  |   | VND             | VND             |
| <b>VI</b>  | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                 |                 |
| <b>VI.1</b>  | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                 |                 |
| 1.   | <b>Tổng doanh thu</b>                         | 282.261.216.437 | 287.100.190.363 |
|  | + Doanh thu bán vật tư, hàng hóa              | 24.672.298.092  | 10.719.220.975  |
|  | + Doanh thu bán gạch thành phẩm               | 257.588.918.345 | 276.380.969.388 |
| 2.   | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>           | 1.538.550.560   | 538.666.244     |
|  | + Giảm giá hàng bán                           | 856.344.839     | 538.666.244     |
|  | + Hàng bán bị trả lại                         | 56.049.221      | -               |
|  | + Chiết khấu thương mại                       | 626.156.500     | -               |
| 3.   | <b>Doanh thu thuần</b>                        | 280.722.665.877 | 286.561.524.119 |
|  | Trong đó:                                     |                 |                 |
|  | + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa           | 280.722.665.877 | 286.561.524.119 |
|  | + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ            |                 |                 |
| <b>VI.2</b>  | <b>Giá vốn hàng bán</b>                       | 246.437.237.491 | 249.684.395.106 |
|  | - Giá vốn bán vật tư, hàng hóa                | 24.149.185.738  | 10.284.380.410  |
|  | - Giá vốn bán gạch thành phẩm                 | 222.288.051.753 | 239.400.014.696 |
| <b>VI.3</b>  | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>          | 326.802.282     | 389.081.679     |
|  | - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                  | 4.346.485       | 56.597.372      |
|  | - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu  | -               | -               |
|  | - Cổ tức, lợi nhuận được chia                 | 246.528.000     | 246.528.000     |
|  | - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá                    | 75.927.797      | 85.956.307      |
|  | - Doanh thu hoạt động tài chính khác          | -               | -               |



|               |                                     |                        |                        |
|---------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>VI.4</b>   | <b>Chi phí tài chính</b>            | <b>3.272.741.285</b>   | <b>3.506.021.848</b>   |
|               | - Chi phí lãi vay                   | 3.029.478.046          | 3.433.996.977          |
|               | - Lỗ chênh lệch tỷ giá              | 243.263.239            | 72.024.871             |
| <b>VI.5.1</b> | <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>14.242.764.602</b>  | <b>14.506.113.479</b>  |
|               | - Chi phí nhân viên bán hàng        | 5.512.746.461          | 6.013.090.310          |
|               | - Chi phí khấu hao TSCĐ             | -                      | 64.705.998             |
|               | - Chi phí xuất khẩu gạch            | 5.302.895.178          | 3.033.949.306          |
|               | - Chi phí vận chuyển bốc xếp        | 1.293.176.003          | 2.178.375.630          |
|               | - Chi phí vật liệu bao bì           | 770.550.532            | 1.862.638.248          |
|               | - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 884.549.527            | 889.068.759            |
|               | - Chi phí bằng tiền khác            | 478.846.901            | 464.285.228            |
| <b>VI.5.2</b> | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>8.112.548.871</b>   | <b>8.305.860.767</b>   |
|               | - Chi phí nhân viên quản lý         | 4.800.157.002          | 4.317.020.542          |
|               | - Chi phí đồ dùng văn phòng         | 120.723.698            | 176.327.471            |
|               | - Chi phí khấu hao TSCĐ             | 434.814.275            | 520.425.132            |
|               | - Thuế, phí, lệ phí                 | 609.263.646            | 638.990.041            |
|               | - Chi phí trợ cấp thôi việc         | 206.491.250            | 544.010.500            |
|               | - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.208.727.980          | 1.212.193.743          |
|               | - Chi phí bằng tiền khác            | 732.371.020            | 896.893.338            |
| <b>VI.6</b>   | <b>Thu nhập khác</b>                | <b>1.286.344.640</b>   | <b>982.155.522</b>     |
|               | - Thu bán thanh lý TSCĐ             | 974.573.415            | 802.706.817            |
|               | - Thu nhập khác                     | 311.771.225            | 179.448.705            |
| <b>VI.7</b>   | <b>Chi phí khác</b>                 | <b>513.444.595</b>     | <b>476.250.421</b>     |
|               | - Thanh lý TSCĐ                     | -                      | -                      |
|               | - Chi phí khác                      | 513.444.595            | 476.250.421            |
| <b>VI.8</b>   | <b>Chi phí sản xuất theo yếu tố</b> | <b>242.021.346.061</b> | <b>283.049.904.079</b> |
|               | Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 162.529.968.603        | 200.277.688.126        |
|               | Chi phí nhân công                   | 46.963.171.808         | 51.953.699.042         |
|               | Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 15.235.552.066         | 13.381.256.663         |
|               | Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 14.689.170.902         | 14.525.932.559         |
|               | Chi phí bằng tiền khác              | 2.603.482.682          | 2.911.327.689          |

|             |  |                      |                      |
|-------------|--|----------------------|----------------------|
| <b>VI.9</b> | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>1.730.037.828</b> | <b>2.326.827.671</b> |
|             | - Chi phí thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh      | 1.730.037.828        | 2.326.827.671        |
|             | - Chi phí thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất | -                    | -                    |

## **VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|          |   |  |                       |
|----------|---|--|-----------------------|
| <b>1</b> | <b>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b> |  |                       |
| <b>2</b> | <b>Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>                        |  |                       |
| <b>3</b> | <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>   |  |                       |
|          | <b>Chi tiết</b>   |  | <b>Số tiền</b>        |
|          | - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường   |  | 39.868.234.286        |
|          | - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường   |  |                       |
|          | - Tiền thu từ vay dưới hình thức khác   |  |                       |
|          | <b>Tổng cộng</b>  |  | <b>39.868.234.286</b> |
| <b>4</b> | <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>   |  |                       |
|          | <b>Chi tiết</b>   |  | <b>Số tiền</b>        |
|          | - Tiền trả từ đi vay theo kế ước thông thường   |  | 44.759.030.750        |
|          | - Tiền trả từ phát hành trái phiếu thường   |  |                       |
|          | - Tiền trả từ vay dưới hình thức khác   |  |                       |
|          | <b>Tổng cộng</b>  |  | <b>44.759.030.750</b> |

## **VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **1 Giải trình kết quả kinh doanh:**

Kết quả kinh doanh quý 4 và năm 2020 của Công ty do ảnh hưởng một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu quý 4 năm 2020 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2019, Thị trường tiêu thụ trong nước rất chậm do ảnh hưởng một số chính sách về quy hoạch đô thị, và dịch bệnh Covid bùng phát .... ; Thị trường xuất khẩu cũng bị ảnh hưởng rất nhiều vì dịch bệnh bùng phát trên toàn thế giới.

- Công ty đã thực hiện tốt việc tiết kiệm định mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu trong giá thành sản xuất, sắp xếp định biên lại lao động phù hợp với từng công đoạn sản xuất và giảm tỷ lệ bể vỡ cũng như các chi phí phát sinh liên quan khác....,

- Lãi suất vay trung dài hạn của các khoản vay đầu tư chịu mức lãi suất từ ngày 05/09/2020 là: 9,5%/năm

Những nguyên nhân trên làm cho kết quả kinh doanh năm 2020 của Công ty đạt lợi nhuận trước thuế là: 8,02 tỷ đồng



2 **Giải trình khoản trích lập dự phòng tài chính theo Thông tư 48/2019/TT-BTC:**

Công ty không trích lập dự phòng tài chính về khoản đầu tư cổ phiếu với giá trị 2.880.050.000 đồng, vì Công ty nhận thấy rằng khoản đầu tư trên chưa phát sinh giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư. Giá gốc được ghi nhận khi đầu tư các cổ phiếu ngắn hạn bằng với mệnh giá.

3 **Thực hiện việc soát xét báo cáo tài chính quý theo CV số 539/SGDHCM-NY:**

Công ty đã lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam là đơn vị kiểm toán độc lập của Công ty cho năm tài chính 2019. Báo cáo kiểm toán năm 2019 của Công ty đã được công bố trên trang web của Công ty.

Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quế



Ông Giám đốc

Nguyễn Văn Tùng

